

Bản án số: **03/2020/HNGĐ-ST.**

Ngày: 21/4/2020.

“V/v: Ly hôn giữa chị V và anh H”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH G

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thi.
2. Ông Trần Khánh.

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê - Thư ký Tòa án nhân dân (TAND) huyện K, tỉnh G.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (VKSND) huyện K tham gia phiên tòa: Ông Nông Trường Sinh-Kiểm sát viên (KSV).

Trong ngày 21/4/2020, tại trụ sở TAND huyện K, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình (HN&GD) thụ lý số: 213/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/10/2019 về tranh chấp: ***“Kiện xin ly hôn, yêu cầu giải quyết về con chung”*** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐST-HNGĐ ngày 26/3/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị V, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Thôn Hbang, xã Kông Long Khong, huyện K, tỉnh G.

- Bị đơn: Anh Lê Hữu H, sinh năm 1983;

Địa chỉ: Thôn Hbang, xã Kông Long Khong, huyện K, tỉnh G.

Hiện ở tại: Đ22 Mê Linh, phường 9, thành phố Đ, tỉnh L.

Chị V và anh H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị V và anh Lê Hữu H qua thời gian quen biết, tìm hiểu đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn (ĐKKH) tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã Cẩm Phúc, huyện C, tỉnh T vào ngày 17/12/2010.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị V trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về quan điểm sống, trong công việc làm ăn; vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, chung sống với nhau nhưng không còn tình cảm nên cuộc sống vợ chồng thường xảy ra nhiều,

cãi vã, xô xát; hiện vợ chồng đã sống ly thân với nhau được một thời gian dài, ai cũng đã có cuộc sống riêng của người đó. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị V đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh H được ly hôn với nhau.

Anh H cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị V vì giữa anh và chị V đã phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn phần lớn là do điều kiện kinh tế gia đình, vợ chồng không hợp tình tình nhau và tình cảm anh chị không còn nữa.

2. Về con chung: Chị V và anh H có 02 con chung tên Lê Thị Nhi, sinh ngày 17/4/2011 và Lê Thị Thảo Vi, sinh ngày 16/7/2013. Sau khi ly hôn, chị V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; chị không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung.

Anh H không đồng ý với nguyện vọng của chị V, sau khi ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nhi và giao cháu Vi cho chị V được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị V và anh H không có tài sản chung và nợ chung nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy ĐKKH mang tên Bùi Thị V-Lê Hữu H (*bản chính*), 01 Giấy CMND mang tên Bùi Thị V (*bản photo*), 02 Giấy khai sinh mang tên Lê Thị Nhi và Lê Thị Thảo Vi (*đều bản sao*) và 01 Sổ hộ khẩu gia đình đứng tên chủ hộ Bùi Văn Huy (*bản sao*).

Các tài liệu, chứng cứ được nguyên đơn giao nộp, gồm: 01 Giấy CMND mang tên Lê Hữu H (*sản photo*).

Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Anh H và chị V tự nguyện tiến tới hôn nhân, có ĐKKH tại UBND xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 17/12/2010; anh chị có 02 con chung tên Lê Thị Nhi, sinh ngày 17/04/2011 và Lê Thị Thảo Vi, sinh ngày 16/7/2013. Điều này được thể hiện qua chứng cứ do chị V giao nộp là Giấy đăng ký kết hôn mang tên Bùi Thị V-Lê Hữu H (*bản chính*), Giấy khai sinh mang tên Lê Thị Nhi và Lê Thị Thảo Vi (*đều bản sao*).

Tại phiên tòa, KSV phát biểu quan điểm của VKSND huyện K, tỉnh G về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 93, 94 và 143, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS); các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình (HN&GD) năm 2014; Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) công nhận thuận tình ly hôn của hai đương sự; giao 02 cháu Lê Thị Nhi và Lê Thị Thảo Vi cho chị V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các cháu đến tuổi trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi mình, chị V không yêu cầu anh H phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung nên anh H không phải cấp dưỡng nuôi con; chị V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm (LHST) theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] **Về tố tụng dân sự:** Chị Bùi Thị V có đơn khởi kiện đề nghị TAND huyện K, tỉnh G giải quyết tranh chấp hôn nH và gia đình giữa chị và anh Lê Hữu H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K, tỉnh G.

[2] **Về quan hệ hôn nH:** Chị V và anh H tự nguyện tiến tới hôn nH, có ĐKKH tại UBND xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 17/12/2010 nên quan hệ hôn nH của anh chị được pháp luật công nhận.

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nH mâu thuẫn theo chị V trình bày là do anh chị không hợp tính tình nhau, khác nhau về quan điểm sống, trong công việc làm ăn; vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, chung sống với nhau nhưng không còn tình cảm nên cuộc sống vợ chồng thường xảy ra nhiều, cãi vã, xô xát; hiện vợ chồng đã sống ly tH với nhau được một thời gian dài, ai cũng đã có cuộc sống riêng của người đó. Còn theo anh Tám thì nguyên nH mâu thuẫn là do kinh tế gia đình, vợ chồng không hợp tính tình nhau và tình cảm vợ chồng không còn nữa. Do mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn nên cả chị V và anh H đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn với nhau. Như vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng giữa chị V và anh H đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nH không đạt được và anh chị cùng đồng thuận ly hôn nên cần căn cứ quy định tại các Điều 51 và 55 của Luật HN&GD năm 2014 để công nhận thỏa thuận ly hôn của anh chị.

[3] **Về con chung:** Chị V và anh H có 02 con chung tên Lê Thị Nhi, sinh ngày 17/04/2011 và Lê Thị Thảo Vi, sinh ngày 16/7/2013. Sau khi ly hôn, chị V có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung; về phía anh H thì có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu Nhi và giao cháu Vi cho chị V nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động, không bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào. Xét đề nghị của chị V là phù hợp với nguyện vọng của các con chung và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh thực tế hiện nay đó là các cháu đang ở với chị V và các cháu đều là con gái nên cần được sự quan tâm, chăm sóc của người mẹ nên được HĐXX chấp nhận.

[4] **Về tài sản chung và nợ chung:** Chị V và anh H không có tài sản chung và nợ chung nên cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] **Về án phí ly hôn sơ thẩm (LHST):** Chị V phải chịu theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật HN&GD năm 2014;
- Căn cứ các Điều 28, 35, 93, 94, 143, 144, 147, 227, 228, 238 và 266 của BLTTDS năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thỏa thuận tình ly hôn giữa chị Bùi Thị V và anh Lê Hữu H.

2. Về con chung: Giao hai con chung là cháu 02 con chung tên Lê Thị Nhi, sinh ngày 17/04/2011 và Lê Thị Thảo Vi, sinh ngày 16/7/2013 cho chị V trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng cho đến khi các cháu trưởng thành, có khả năng lao động; do chị V không yêu cầu nên anh H không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con vẫn có quyền đến thăm nom con, người trực tiếp nuôi con không được cản trở nếu họ không lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con của người trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, theo yêu cầu của một hoặc hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con. Hai đương sự đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị V phải chịu 300.000 đồng án phí LH-ST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị V đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số: 0003196 ngày 04/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh G; chị V đã nộp đủ án phí LH-ST.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, hai đương sự có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh G xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TA tỉnh G;
- VKS K;
- THA K;
- Các đương sự;
- UBND cấp xã nơi ĐKKH;
- Lưu HSVA, VPTA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nguyên

CÁC HỘI THẨM ND

THẨM PHÁN-CTPT

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS K;
- THA K;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Nguyên